

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	-2.5%	-12.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.28
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

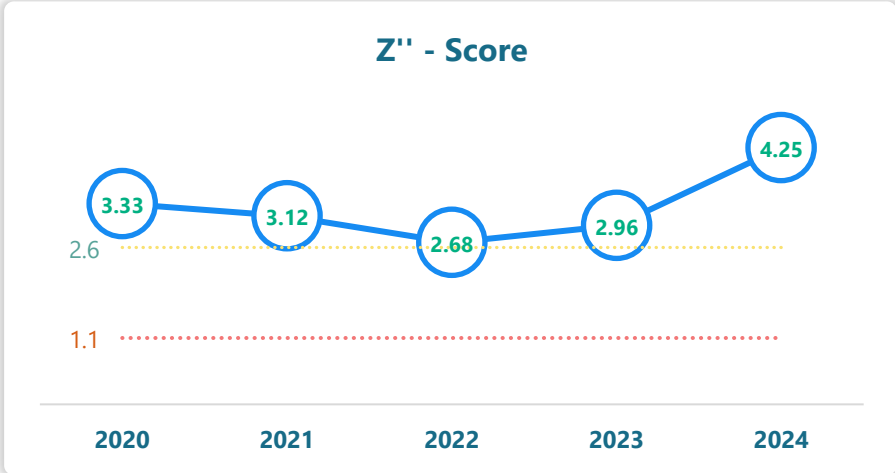
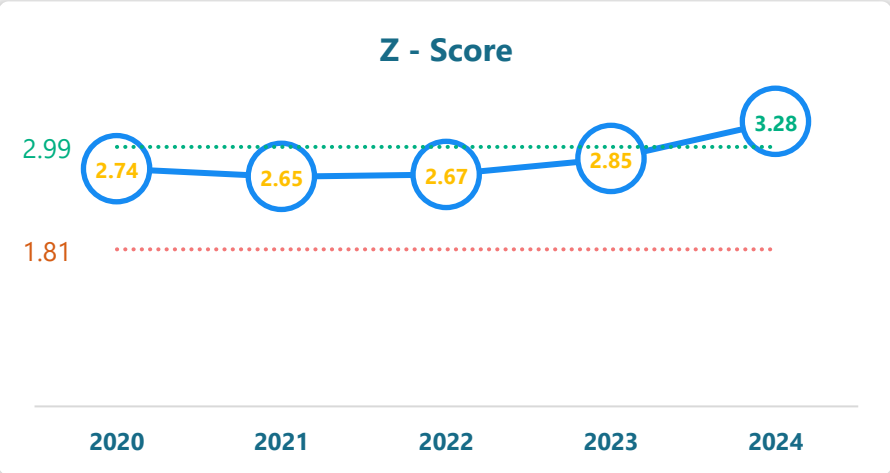
Hệ số nguy cơ phá sản	4.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	2,939
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1.00
	▼ .0%

2024	
LN sau thuế	58.9
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 16.4
	▼ 21.8%

2024	
ROE	6.8%
	+/- YoY
	▼ 2.6%

2024	
ROA	3.7%
	+/- YoY
	▼ 0.7%



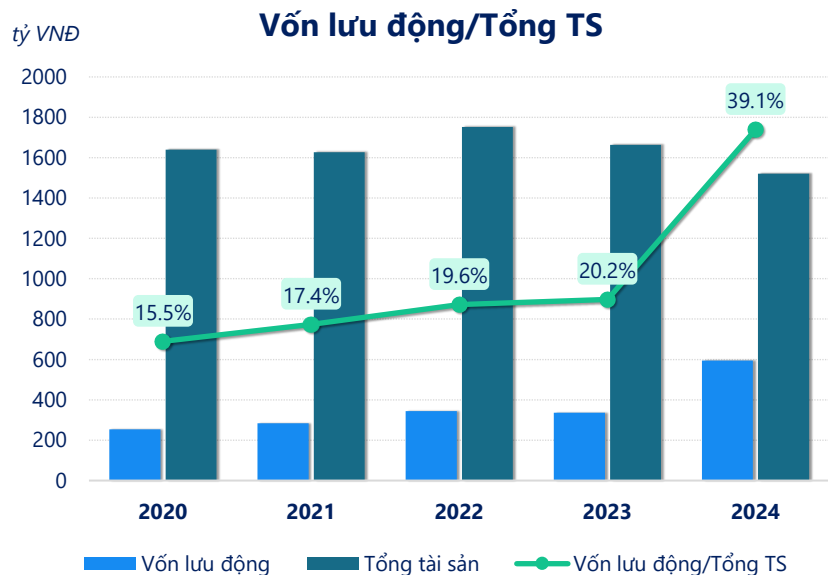
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.28 > 2.99**, cho thấy **DAT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.25 > 2.6**, cho thấy **DAT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DAT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,939** tỷ đồng **giảm 0.04%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.8%** chỉ còn **58.88** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.84%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

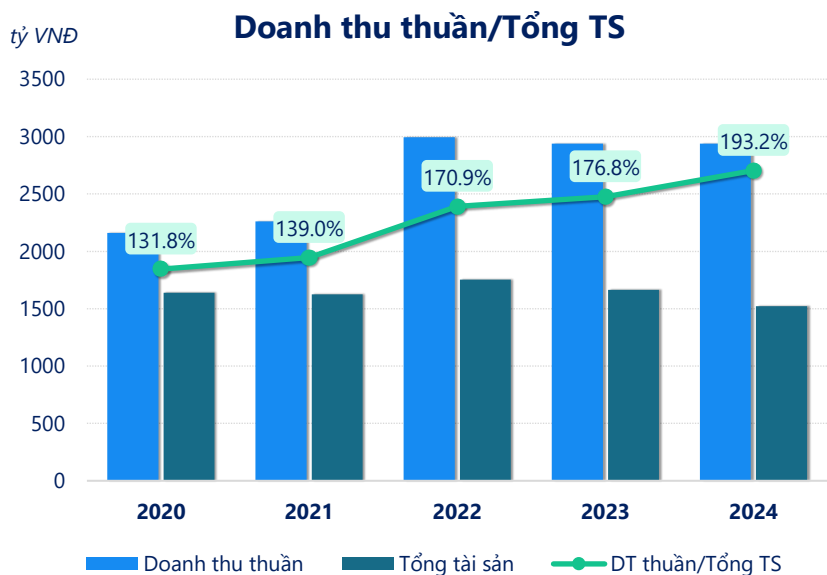
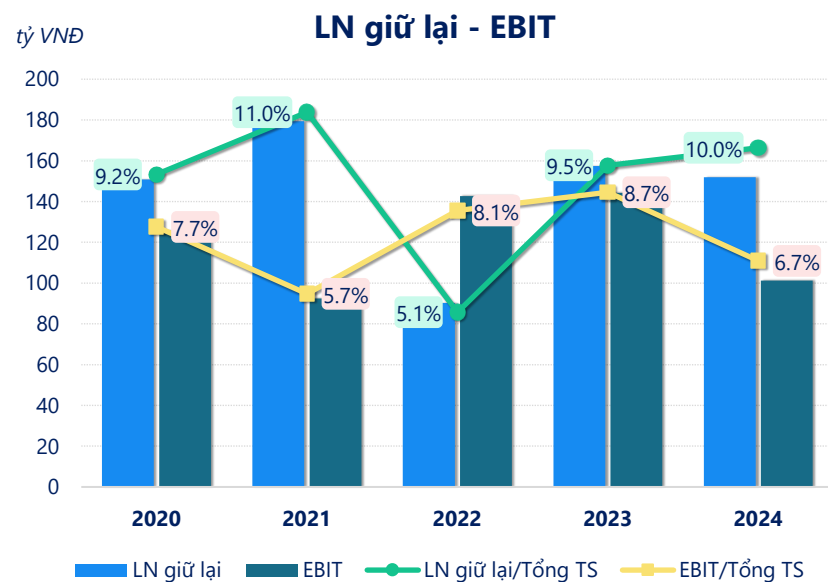
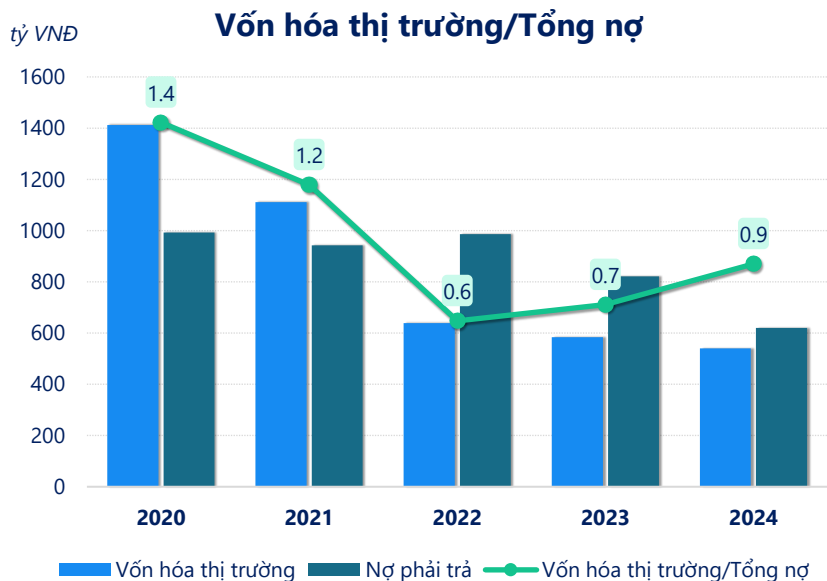
# CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX: DAT)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.87 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,521</b>	<b>1,663</b>	<b>-8.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,215</b>	<b>1,132</b>	<b>7.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	66.3	463	-85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	483	217	123%
Phải thu ngắn hạn	568	395	43.8%
Hàng tồn kho	98.0	56.7	72.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>306</b>	<b>531</b>	<b>-42.4%</b>
Phải thu dài hạn	1.90	176	-98.9%
Tài sản cố định	196	238	-17.5%
Bất động sản đầu tư	101	109	-7.6%
Tài sản dở dang	4.45	4.45	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>2.20</b>	<b>3.12</b>	<b>-29.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>621</b>	<b>821</b>	<b>-24.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>620</b>	<b>796</b>	<b>-22.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	560	721	-22.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	58.1	-74.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.35</b>	<b>25.0</b>	<b>-98.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	25.0	-98.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>901</b>	<b>842</b>	<b>7.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>890</b>	<b>831</b>	<b>7.1%</b>
Vốn điều lệ	692	629	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>10.3</b>	<b>10.3</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,160</b>	<b>2,260</b>	<b>2,995</b>	<b>2,940</b>	<b>2,939</b>
Giá vốn hàng bán	2,046	2,173	2,857	2,814	2,854
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>114</b>	<b>86.9</b>	<b>138</b>	<b>126</b>	<b>84.9</b>
Doanh thu HĐTC	31.5	22.0	33.0	49.7	35.7
Chi phí TC	69.2	53.1	60.6	68.7	38.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>67.8</b>	<b>53.0</b>	<b>53.9</b>	<b>60.9</b>	<b>35.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	7.73	12.2	8.29	6.16
Chi phí QLDN	6.51	8.30	9.24	13.4	10.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>58.0</b>	<b>39.8</b>	<b>88.9</b>	<b>85.2</b>	<b>65.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89	-0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>57.7</b>	<b>39.5</b>	<b>88.7</b>	<b>83.3</b>	<b>65.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.9</b>	<b>34.7</b>	<b>80.1</b>	<b>75.3</b>	<b>58.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.9</b>	<b>34.7</b>	<b>80.1</b>	<b>75.3</b>	<b>58.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	95.8	26.1	308	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.7	-156	53.5	27.8	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	-178	29.7	-102	-187
Tiền đầu kỳ	179	354	116	230	463
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>175</b>	<b>-238</b>	<b>109</b>	<b>234</b>	<b>-397</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.31	4.65	-0.10	-0.46
Tiền cuối kỳ	354	116	230	463	66.3